

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	52,00		0,00	20.000	1.040.000		0
2	Gạo nếp cái	kg	20,40		22,00	30.000	612.000		660.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	3,30		0,00	57.000	188.100		0
4	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
5	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
6	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
7	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
8	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	0,55		0,00	260.000	143.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,45		35.000		15.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		24,20		14.000		338.800	
14	Cà chua	kg		4,40		12.000		52.800	
15	Su hào	kg		13,50		11.000		148.500	
16	Trứng vịt	kg		3,00		60.000		180.000	
17	Trứng chim cút	kg		5,00		56.000		280.000	
18	Tôm tươi	kg		7,40		265.000		1.961.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Rau cải ngồng	kg		4,00		16.000		64.000	
20	Cáy đồng sống	kg		0,80		155.000		124.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg		4,00		52.000		208.000	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg		8,00		140.000		1.120.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg		16,00		138.000		2.208.000	
24	Mỡ lợn sống	kg		3,60		70.000		252.000	
25	Gấc	kg		10,00		20.000		200.000	
	Tổng cộng						4.183.200	7.194.850	660.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 615 (- NT bé 38 - NT lớn: 123 MG: 454
 Số dư đầu ngày 850 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.378.350 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.378.050 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 300 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.854.850 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 03 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,10	5,20	11,90	0,0	20.000	342.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	6,20	0,00	6,20	7,0	30.000	186.000	210.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,75	0,05	0,70	0,0	57.000	42.750	0
4	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
5	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
6	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,80	2,50	5,30		14.000	109.200	
14	Cà chua	kg	1,40	0,40	1,00		12.000	16.800	
15	Su hào	kg	4,10	0,00	4,10		11.000	45.100	
16	Trứng vịt	kg	0,90	0,00	0,90		60.000	54.000	
17	Trứng chim cút	kg	1,90	1,90	0,00		56.000	106.400	
18	Tôm tươi	kg	2,40	0,70	1,70		265.000	636.000	
19	Rau cải ngồng	kg	1,50	1,50	0,00		16.000	24.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cá đồng sống	kg	0,30	0,30	0,00		155.000	46.500	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,10	0,00	1,10		52.000	57.200	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,70	1,10	1,60		140.000	378.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	5,10	1,20	3,90		138.000	703.800	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,30	0,80		70.000	77.000	
25	Gấc	kg	3,00	0,00	3,00	3,0	20.000	60.000	
	Tổng cộng							3.661.050	210.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 198 (- NT bé: 14 . NT lớn: 46 - MG: 138)
 Số dư đầu ngày -900 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.662.100 đ
 Số tiền đã chi: 3.661.050 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.490 đ
 Số dư cuối ngày: 1.050 đ

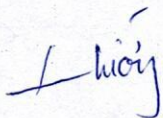
Xuân Trường, ngày 05 tháng 03 năm 2026

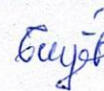
NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ năm, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,90	1,70	5,20	0,0	20.000	138.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	2,80	0,00	2,80	3,0	30.000	84.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	57.000	19.950	0
4	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
6	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
7	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,20	0,80	2,40		14.000	44.800	
14	Cà chua	kg	0,60	0,10	0,50		12.000	7.200	
15	Su hào	kg	1,80	0,00	1,80		11.000	19.800	
16	Trứng vịt	kg	0,40	0,00	0,40		60.000	24.000	
17	Trứng chim cút	kg	0,60	0,60	0,00		56.000	33.600	
18	Tôm tươi	kg	1,00	0,20	0,80		265.000	265.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,50	0,00		16.000	8.000	
20	Cây đồng sống	kg	0,10	0,10	0,00		155.000	15.500	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	0,60	0,00	0,60		52.000	31.200	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,10	0,40	0,70		140.000	154.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	2,10	0,40	1,70		138.000	289.800	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
25	Gấc	kg	1,40	0,00	1,40		20.000	28.000	
	Tổng cộng							1.516.650	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 82 (- NT bé: 7 - NT lớn: 13 - MG: 62)
 Số dư đầu ngày -800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.516.200 đ
 Số tiền đã chi: 1.516.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ
 Số dư cuối ngày: -450 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,00	3,50	10,50	0,0	20.000	280.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	5,90	0,00	5,90	22,0	30.000	177.000	660.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	1,55	0,85	0,70	0,0	57.000	88.350	0
4	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,08	0,07		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,80	1,70	5,10		14.000	95.200	
14	Cà chua	kg	1,20	0,30	0,90		12.000	14.400	
15	Su hào	kg	3,90	0,00	3,90		11.000	42.900	
16	Trứng vịt	kg	0,90	0,00	0,90		60.000	54.000	
17	Trứng chim cút	kg	1,20	1,20	0,00		56.000	67.200	
18	Tôm tươi	kg	2,00	0,50	1,50		265.000	530.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Rau cải ngồng	kg	1,10	1,10	0,00		16.000	17.600	
20	Cáy đồng sông	kg	0,20	0,20	0,00		155.000	31.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,20	0,00	1,20		52.000	62.400	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,10	0,70	1,40		140.000	294.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	4,30	0,80	3,50		138.000	593.400	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,30	0,90		70.000	84.000	
25	Gấc	kg	2,90	0,00	2,90		20.000	58.000	
	Tổng cộng							3.149.700	660.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 170 (- NT bé: 7 . NT lớn: 33 - MG: 130)
Số dư đầu ngày 3.650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.148.650 đ
Số tiền đã chi: 3.149.700 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.528 đ
Số dư cuối ngày: -1.050 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 05 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DỐI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,00	3,60	10,40	0,0	20.000	280.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	5,50	0,00	5,50	6,0	30.000	165.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,65	0,05	0,60	0,0	57.000	37.050	0
4	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,40	1,70	4,70		14.000	89.600	
14	Cà chua	kg	1,20	0,30	0,90		12.000	14.400	
15	Su hào	kg	3,70	0,00	3,70		11.000	40.700	
16	Trứng vịt	kg	0,80	0,00	0,80		60.000	48.000	
17	Trứng chim cút	kg	1,30	1,30	0,00		56.000	72.800	
18	Tôm tươi	kg	2,00	0,50	1,50		265.000	530.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Rau cải ngồng	kg	0,90	0,90	0,00		16.000	14.400	
20	Cây đồng sông	kg	0,20	0,20	0,00		155.000	31.000	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,10	0,00	1,10		52.000	57.200	
22	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,10	0,70	1,40		140.000	294.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	4,50	0,80	3,70		138.000	621.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
25	Gấc	kg	2,70	0,00	2,70		20.000	54.000	
	Tổng cộng							3.050.650	180.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 165 · NT bé: 10 · NT lớn: 31 - MG: 124)
 Số dư đầu ngày -1.100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.051.400 đ
 Số tiền đã chi: 3.050.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.489 đ
 Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết